

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 217/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 07 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc
hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung
ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021
đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 2567/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí,
định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 593/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn
sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm*

2023; Báo cáo thẩm tra số 253/BC-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:	159.449 triệu đồng
- Ngân sách Trung ương:	144.953 triệu đồng
- Ngân sách địa phương:	14.496 triệu đồng
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh:	3.559 triệu đồng
(Nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2023)	
+ Ngân sách huyện:	10.937 triệu đồng

(Kèm theo các Phụ lục)

Ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 10% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Mười hai (chuyên đề) thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



PHỤ LỤC 01
BỂ XUẤT PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp						Đơn vị tính: triệu đồng
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm			
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
	Tổng toàn tỉnh	159.449	144.953	14.496	3.559	10.937		
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo: Tiêu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	4.686	4.260	426	426			
2	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	46.371	42.155	4.216		4.216		
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	26.633	24.212	2.421	54	2.367		
3.1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	20.452	18.593	1.859		1.859		
3.2	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	6.181	5.619	562	54	508		
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	41.896	38.087	3.809	1.445	2.364		
4.1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	31.395	28.541	2.854	570	2.284		
4.2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	964	876	88	8	80		
4.3	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	9.537	8.670	867	867			
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	12.298	11.180	1.118		1.118		
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	16.258	14.780	1.478	1.478			
6.1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	12.978	11.798	1.180	1.180			
6.2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	3.280	2.982	298	298			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	11.307	10.279	1.028	156	872		
7.1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	7.367	6.697	670	68	602		
7.2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	3.940	3.582	358	88	270		

(Chữ ký)



ĐỀ XUẤT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG GIÀM NGHIỆU BỀN VỮNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI
(Kèm theo Nghị quyết số 21/7NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 02

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2023	Trong đó					Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					Dự án 2: Bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo					Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bảo gồm		TDA: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bảo gồm		Dự án 2: Bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bảo gồm						
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					
		159.449.000	144.953.000	14.496.000	3.559.000	10.937.000	4.686.000	4.260.000	426.000	426.000		46.371.000	42.155.000	4.216.000							
1	Số, ngành tỉnh	10.808.000	9.834.000	974.000	974.000																
1	Số Lao động, Thương binh và Xã hội	2.051.200	1.870.600	180.600	180.600																
2	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	289.600	263.800	25.800	25.800																
3	Số Thông tin và Truyền thông	60.000	55.000	5.000	5.000																
4	Số Xây dựng	289.600	263.800	25.800	25.800																
5	Số Y tế	904.600	823.800	79.800	79.800																
6	Số Kế hoạch và Đầu tư	60.000	59.500	500	500																
7	Số Tài chính	25.000	22.500	2.500	2.500																
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
9	Ban Dân tộc tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
10	Văn phòng UBND tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
11	Công an tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
13	Số Nội vụ	25.000	22.500	2.500	2.500																
14	Số Giáo dục và Đào tạo	25.000	22.500	2.500	2.500																
15	Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25.000	22.500	2.500	2.500																
16	Số Công thương	25.000	22.500	2.500	2.500																
17	Số Tài nguyên và Môi trường	25.000	22.500	2.500	2.500																
18	Số Giao thông vận tải	25.000	22.500	2.500	2.500																
19	Số Khoa học và Công nghệ	25.000	22.500	2.500	2.500																
20	Số Tư pháp	276.000	248.500	26.500	26.500																
21	Số Ngoại vụ	25.000	22.500	2.500	2.500																
22	Ban Phát thanh-Truyền hình tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
23	Ngân hàng nhà nước	25.000	22.500	2.500	2.500																
24	Ngân hàng Chính sách xã hội	25.000	22.500	2.500	2.500																
25	Kho bạc nhà nước	25.000	22.500	2.500	2.500																
26	Tính toán	25.000	22.500	2.500	2.500																
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
28	Hội Nông dân	25.000	22.500	2.500	2.500																
29	Hội Cựu chiến binh	25.000	22.500	2.500	2.500																
30	Liên minh Hợp tác xã	25.000	22.500	2.500	2.500																
31	Cục Thống kê tỉnh	25.000	22.500	2.500	2.500																
32	Trường Cao đẳng Gia Lai	6.278.000	5.708.000	570.000	570.000																

Đón vị tỉnh, ngân dòng

7/1

(Chữ ký)

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2023	Trong đó					Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Trong đó					
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình kinh doanh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm			
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
11	Địa phương	148.641.000	135.119.000	13.522.000	2.585.000	10.937.000	4.686.000	4.260.000	426.000	426.000	46.371.000	42.155.000	4.216.000	4.216.000
1	Huyện Khang	9.332.000	8.485.000	847.000	149.000	698.000					3.441.000	3.128.000	313.000	313.000
2	Huyện Đăk Đoa	8.496.000	7.724.000	772.000	138.000	634.000					2.982.000	2.711.000	271.000	271.000
3	Thị xã Ayun Pa	4.511.000	4.102.000	409.000	79.000	330.000					1.491.000	1.356.000	135.000	135.000
4	Huyện Chư Prông	11.243.000	10.221.000	1.022.000	186.000	836.000					4.129.000	3.754.000	375.000	375.000
5	Huyện Ia Pa	6.797.000	6.179.000	618.000	113.000	505.000					2.423.000	2.203.000	220.000	220.000
6	Thành phố Pleiku	6.816.000	6.194.000	622.000	119.000	503.000					2.064.000	1.877.000	187.000	187.000
7	Huyện Kông Chro	28.269.000	25.686.000	2.583.000	591.000	1.992.000	4.686.000	4.260.000	426.000	426.000	3.902.000	3.546.000	356.000	356.000
8	Huyện Đăk Pơ	5.407.000	4.914.000	493.000	88.000	405.000					1.864.000	1.695.000	169.000	169.000
9	Huyện Krông Pa	8.812.000	8.012.000	800.000	141.000	659.000					3.212.000	2.920.000	292.000	292.000
10	Thị xã An Khê	5.016.000	4.561.000	455.000	84.000	371.000					1.663.000	1.512.000	151.000	151.000
11	Huyện Phú Thiện	6.975.000	6.342.000	633.000	114.000	519.000					2.495.000	2.268.000	227.000	227.000
12	Huyện Chư Păh	6.463.000	5.876.000	587.000	111.000	476.000					2.237.000	2.033.000	204.000	204.000
13	Huyện Mang Yang	9.129.000	8.300.000	829.000	132.000	677.000					3.327.000	3.024.000	303.000	303.000
14	Huyện Chư Sê	7.820.000	7.108.000	712.000	130.000	582.000					2.753.000	2.503.000	250.000	250.000
15	Huyện Chư Păh	8.417.000	7.653.000	764.000	139.000	625.000					2.982.000	2.711.000	271.000	271.000
16	Huyện Ia Grai	7.105.000	6.461.000	644.000	120.000	524.000					2.495.000	2.268.000	227.000	227.000
17	Huyện Đăc Cù	8.033.000	7.301.000	732.000	131.000	601.000					2.911.000	2.646.000	265.000	265.000

24

[illegible]

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng kinh phí dự án	Tài dự án 1: Hỗ trợ PT SX trong lĩnh vực nông nghiệp	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tài dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tổng kinh phí dự án	TDA1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
II	Địa phương	26.018.000	20.452.000	18.593.000	1.859.000		1.859.000	5.566.000	5.058.000	508.000		508.000	34.573.000	25.117.000	22.833.000	2.284.000		2.284.000
1	Huyện Khang	1.886.000	1.518.000	1.380.000	138.000		138.000	366.000	335.000	33.000		33.000	2.226.000	1.694.000	1.541.000	153.000		153.000
2	Huyện Đắk Đoa	1.683.000	1.315.000	1.196.000	119.000		119.000	368.000	335.000	33.000		33.000	2.112.000	1.561.000	1.420.000	141.000		141.000
3	Thị xã Ayun Pa	874.000	658.000	598.000	60.000		60.000	216.000	196.000	20.000		20.000	1.375.000	1.033.000	940.000	93.000		93.000
4	Huyện Chư Prông	2.175.000	1.821.000	1.656.000	165.000		165.000	354.000	322.000	32.000		32.000	2.444.000	1.836.000	1.669.000	167.000		167.000
5	Huyện Ia Pa	1.371.000	1.069.000	972.000	97.000		97.000	302.000	274.000	28.000		28.000	1.892.000	1.398.000	1.271.000	127.000		127.000
6	Thành phố Pleiku	1.206.000	911.000	828.000	83.000		83.000	295.000	268.000	27.000		27.000	2.002.000	1.375.000	1.249.000	126.000		126.000
7	Huyện Kông Chro	2.143.000	1.726.000	1.563.000	157.000		157.000	423.000	382.000	41.000		41.000	3.234.000	1.796.000	1.626.000	170.000		170.000
8	Huyện Đak Pơ	1.081.000	822.000	747.000	75.000		75.000	259.000	235.000	24.000		24.000	1.606.000	1.226.000	1.115.000	111.000		111.000
9	Huyện Krông Pa	1.785.000	1.417.000	1.288.000	129.000		129.000	368.000	335.000	33.000		33.000	2.134.000	1.621.000	1.474.000	147.000		147.000
10	Thị xã An Khê	973.000	734.000	667.000	67.000		67.000	239.000	218.000	21.000		21.000	1.484.000	1.085.000	987.000	98.000		98.000
11	Huyện Phú Thiện	1.387.000	1.100.000	1.000.000	100.000		100.000	287.000	261.000	26.000		26.000	1.899.000	1.424.000	1.295.000	129.000		129.000
12	Huyện Chư Prah	1.332.000	987.000	897.000	90.000		90.000	345.000	313.000	32.000		32.000	1.799.000	1.334.000	1.204.000	120.000		120.000
13	Huyện Mang Yang	1.850.000	1.467.000	1.334.000	133.000		133.000	383.000	348.000	35.000		35.000	2.265.000	1.714.000	1.559.000	155.000		155.000
14	Huyện Chư Sê	1.530.000	1.214.000	1.104.000	110.000		110.000	316.000	287.000	29.000		29.000	2.008.000	1.476.000	1.342.000	134.000		134.000
15	Huyện Chư Păh	1.736.000	1.315.000	1.196.000	119.000		119.000	421.000	383.000	38.000		38.000	2.042.000	1.548.000	1.408.000	140.000		140.000
16	Huyện Ia Grai	1.339.000	1.100.000	1.000.000	100.000		100.000	239.000	218.000	21.000		21.000	1.956.000	1.424.000	1.295.000	129.000		129.000
17	Huyện Đăc Cù	1.667.000	1.284.000	1.167.000	117.000		117.000	383.000	348.000	35.000		35.000	2.095.000	1.582.000	1.438.000	144.000		144.000

24

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																							
STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	TDA1: Kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA1: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GNN cho cấp huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA1: Kinh phí đầu tư tạo nghề cho cấp huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA2: Hỗ trợ người lao động di dân việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm			
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện							
		6.278.000	5.708.000	570.000	570.000		9.419.000	8.562.000	857.000		857.000	15.698.000	14.271.000	1.427.000		1.427.000		964.000	876.000	88.000	8.000	8.000	80.000
1	Sở, ngành tỉnh Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6.278.000	5.708.000	570.000	570.000													96.000	88.000	8.000	8.000		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																						
3	Sở Thông tin và Truyền thông																						
4	Sở Xây dựng																						
5	Sở Y tế																						
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư																						
7	Sở Tài chính																						
8	Kiểm tra Tổ quốc Việt Nam tỉnh																						
9	Ban Dân tộc tỉnh																						
10	Văn phòng UBND tỉnh																						
11	Công an tỉnh																						
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																						
13	Sở Nội vụ																						
14	Sở Giáo dục và Đào tạo																						
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																						
16	Sở Công thương																						
17	Sở Tài nguyên và Môi trường																						
18	Sở Giao thông vận tải																						
19	Sở Khoa học và Công nghệ																						
20	Sở Tư pháp																						
21	Sở Ngoại vụ																						
22	Đại Phát thanh-Truyền hình tỉnh																						
23	Ngân hàng nhà nước																						
24	Ngân hàng Chính sách xã hội																						
25	Kho bạc nhà nước																						
26	Tinh đoàn																						
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																						
28	Hội Nông dân																						
29	Hội Cựu chiến binh																						
30	Liên minh Hợp tác xã																						
31	Cục Thông kê tỉnh																						
32	Trường Cao đẳng Gia Lai	6.278.000	5.708.000	570.000	570.000																		

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

Dư án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																					
STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	TDA1: Kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA1: Kinh phí hỗ trợ cơ sở GDNN cho cấp huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA1: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA2: Hỗ trợ người lao động di dân việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
11	Địa phương						9.419.000	8.562.000	857.000		857.000	15.698.000	14.271.000	1.427.000		1.427.000	868.000	788.000	80.000		80.000
1	Huyện Khang						647.000	589.000	58.000		58.000	1.047.000	952.000	95.000		95.000					
2	Huyện Đăk Đoa						584.000	531.000	53.000		53.000	977.000	889.000	88.000		88.000					
3	Thị xã Ayun Pa						368.000	335.000	33.000		33.000	665.000	605.000	60.000		60.000					
4	Huyện Chư Prông						685.000	623.000	62.000		62.000	1.151.000	1.046.000	105.000		105.000					
5	Huyện Ia Pa						559.000	508.000	51.000		51.000	839.000	763.000	76.000		76.000					
6	Thành phố Pleiku						432.000	392.000	40.000		40.000	943.000	857.000	86.000		86.000					
7	Huyện Kông Chro						713.000	645.000	68.000		68.000	1.083.000	981.000	102.000		102.000	868.000	788.000	80.000		80.000
8	Huyện Đăk Pơ						457.000	415.000	42.000		42.000	769.000	700.000	69.000		69.000					
9	Huyện Kông Pa						609.000	554.000	55.000		55.000	1.012.000	920.000	92.000		92.000					
10	Thị xã An Khê						368.000	335.000	33.000		33.000	717.000	652.000	65.000		65.000					
11	Huyện Phú Thiện						533.000	485.000	48.000		48.000	891.000	810.000	81.000		81.000					
12	Huyện Chư Puh						520.000	473.000	47.000		47.000	804.000	731.000	73.000		73.000					
13	Huyện Mang Yang						685.000	623.000	62.000		62.000	1.029.000	936.000	93.000		93.000					
14	Huyện Chư Sê						533.000	485.000	48.000		48.000	943.000	857.000	86.000		86.000					
15	Huyện Chư Păh						571.000	519.000	52.000		52.000	977.000	889.000	88.000		88.000					
16	Huyện Ia Grai						533.000	485.000	48.000		48.000	891.000	810.000	81.000		81.000					
17	Huyện Đăc Cơ						622.000	565.000	57.000		57.000	960.000	873.000	87.000		87.000					

		Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ cận nghèo tại huyện nghèo					Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin					
STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	TMA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại huyện nghèo	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tổng kinh phí dự án	Tiểu dự án 1: Giám sát về thông tin	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
		9.537.000	8.670.000	867.000	867.000												
1	Sở, ngành tỉnh	949.000	867.000	82.000	82.000		12.298.000	11.180.000	1.118.000		1.118.000	16.258.000	12.978.000	11.798.000	1.180.000	1.180.000	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	949.000	867.000	82.000	82.000												
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																
3	Sở Thông tin và Truyền thông																
4	Sở Xây dựng																
5	Sở Y tế																
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư																
7	Sở Tài chính																
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																
9	Ban Dân tộc tỉnh																
10	Văn phòng UBND tỉnh																
11	Công an tỉnh																
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																
13	Sở Nội vụ																
14	Sở Giáo dục và Đào tạo																
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																
16	Sở Công thương																
17	Sở Tài nguyên và Môi trường																
18	Sở Giao thông vận tải																
19	Sở Khoa học và Công nghệ																
20	Sở Tư pháp																
21	Sở Ngoại vụ																
22	Dài Phát thanh-Truyền hình tỉnh																
23	Ngân hàng nhà nước																
24	Ngân hàng Chính sách xã hội																
25	Kho bạc nhà nước																
26	Tỉnh đoàn																
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																
28	Hội Nông dân																
29	Hội Cựu chiến binh																
30	Liên minh Hợp tác xã																
31	Cục Thống kê tỉnh																
32	Trường Cao đẳng Gia Lai																

(Signature)

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại huyện nghèo					Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						
		TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại huyện nghèo	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tổng kinh phí dự án	Tiêu dự án 1: Giám sát và thông tin	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
11	Địa phương	8.588.000	7.803.000	785.000	785.000		12.298.000	11.180.000	1.118.000		1.118.000	15.110.000	12.978.000	11.798.000	1.180.000	1.180.000		
1	Huyện Kbang	532.000	483.000	49.000	49.000							1.104.000	948.000	862.000	86.000	86.000		
2	Huyện Dak Đoa	551.000	501.000	50.000	50.000							957.000	822.000	746.000	76.000	76.000		
3	Thị xã Ayun Pa	342.000	311.000	31.000	31.000							523.000	449.000	408.000	41.000	41.000		
4	Huyện Chư Pông	608.000	552.000	56.000	56.000							1.427.000	1.226.000	1.114.000	112.000	112.000		
5	Huyện Ia Pa	494.000	449.000	45.000	45.000							754.000	648.000	589.000	59.000	59.000		
6	Thành phố Pleiku	627.000	570.000	57.000	57.000							672.000	577.000	524.000	53.000	53.000		
7	Huyện Kông Chro	570.000	517.000	53.000	53.000		12.298.000	11.180.000	1.118.000		1.118.000	1.252.000	1.074.000	980.000	94.000	94.000		
8	Huyện Dak Pơ	380.000	345.000	35.000	35.000							580.000	498.000	453.000	45.000	45.000		
9	Huyện Krông Pa	513.000	466.000	47.000	47.000							1.030.000	885.000	804.000	81.000	81.000		
10	Thị xã An Khê	399.000	363.000	36.000	36.000							526.000	452.000	410.000	42.000	42.000		
11	Huyện Phú Thiện	475.000	432.000	43.000	43.000							789.000	678.000	617.000	61.000	61.000		
12	Huyện Chư Pớt	475.000	432.000	43.000	43.000							754.000	648.000	589.000	59.000	59.000		
13	Huyện Mang Yang	551.000	501.000	50.000	50.000							1.119.000	961.000	873.000	88.000	88.000		
14	Huyện Chư Sê	532.000	483.000	49.000	49.000							883.000	758.000	689.000	69.000	69.000		
15	Huyện Chư Pẻh	494.000	449.000	45.000	45.000							1.030.000	885.000	804.000	81.000	81.000		
16	Huyện Ia Grai	532.000	483.000	49.000	49.000							789.000	678.000	617.000	61.000	61.000		
17	Huyện Đức Cơ	513.000	466.000	47.000	47.000							921.000	791.000	719.000	72.000	72.000		

78

Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin																		Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình									
STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tổng kinh phí dự án	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm											
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện										
		3.280.000	2.992.000	298.000	298.000		11.307.000	7.367.000	6.697.000	670.000	68.000	602.000	3.940.000	3.582.000	358.000	88.000	270.000										
1	Sở, ngành tỉnh	1.148.000	1.044.000	104.000	104.000		1.722.000	737.000	669.000	68.000	68.000		985.000	897.000	88.000	88.000											
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	249.200	227.600	21.600	21.600		757.000	697.000	633.000	64.000	64.000		60.000	55.000	5.000	5.000											
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	229.600	208.800	20.800	20.800		60.000						60.000	55.000	5.000	5.000											
3	Sở Thông tin và Truyền thông						60.000						60.000	55.000	5.000	5.000											
4	Sở Xây dựng	229.600	208.800	20.800	20.800		60.000						60.000	55.000	5.000	5.000											
5	Sở Y tế	229.600	208.800	20.800	20.800		60.000						60.000	55.000	5.000	5.000											
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư						60.000						60.000	59.500	500	500											
7	Sở Tài chính						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
9	Ban Dân tộc tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
10	Văn phòng UBND tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
11	Công an tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
13	Sở Nội vụ						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
14	Sở Giáo dục và Đào tạo						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
16	Sở Công thương						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
17	Sở Tài nguyên và Môi trường						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
18	Sở Giao thông vận tải						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
19	Sở Khoa học và Công nghệ						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
20	Sở Tư pháp	210.000	190.000	20.000	20.000		65.000	40.000	36.000	4.000	4.000		25.000	22.500	2.500	2.500											
21	Sở Ngoại vụ						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
22	Đại Phát thanh -Truyền hình tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
23	Ngân hàng nhà nước						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
24	Ngân hàng Chính sách xã hội						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
25	Kho bạc nhà nước						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
26	Tỉnh đoàn						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
28	Hội Nông dân						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
29	Hội Cựu chiến binh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
30	Liên minh Hợp tác xã						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
31	Cục Thống kê tỉnh						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											
32	Trường Cao đẳng Gia Lai						25.000						25.000	22.500	2.500	2.500											

78

STT		Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin					Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình											
			Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tổng kinh phí dự án	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
II	Địa phương	2.132.000	1.938.000	194.000	194.000		9.585.000	6.630.000	6.028.000	602.000		602.000	2.955.000	2.685.000	270.000		270.000	270.000	19.000
1	Huyện Khang	156.000	142.000	14.000	14.000		675.000	467.000	425.000	42.000		42.000	208.000	189.000	19.000		19.000	19.000	19.000
2	Huyện Đak Đoa	135.000	123.000	12.000	12.000		762.000	527.000	479.000	48.000		48.000	235.000	213.000	22.000		22.000	22.000	22.000
3	Thị xã Ayun Pa	74.000	67.000	7.000	7.000		248.000	172.000	156.000	16.000		16.000	76.000	70.000	6.000		6.000	6.000	6.000
4	Huyện Chư Prông	201.000	183.000	18.000	18.000		1.068.000	739.000	672.000	67.000		67.000	329.000	299.000	30.000		30.000	30.000	30.000
5	Huyện Ia Pa	106.000	97.000	9.000	9.000		357.000	247.000	224.000	23.000		23.000	110.000	100.000	10.000		10.000	10.000	10.000
6	Thành phố Pleiku	95.000	86.000	9.000	9.000		872.000	603.000	548.000	55.000		55.000	269.000	244.000	25.000		25.000	25.000	25.000
7	Huyện Kông Chro	178.000	160.000	18.000	18.000		754.000	520.000	474.000	46.000		46.000	234.000	210.000	24.000		24.000	24.000	24.000
8	Huyện Đak Pơ	82.000	74.000	8.000	8.000		276.000	191.000	173.000	18.000		18.000	85.000	77.000	8.000		8.000	8.000	8.000
9	Huyện Kông Pa	145.000	132.000	13.000	13.000		651.000	450.000	410.000	40.000		40.000	201.000	183.000	18.000		18.000	18.000	18.000
10	Thị xã An Khê	74.000	68.000	6.000	6.000		370.000	256.000	232.000	24.000		24.000	114.000	104.000	10.000		10.000	10.000	10.000
11	Huyện Phú Thiện	111.000	101.000	10.000	10.000		405.000	280.000	255.000	25.000		25.000	125.000	113.000	12.000		12.000	12.000	12.000
12	Huyện Chư Păh	106.000	97.000	9.000	9.000		341.000	236.000	215.000	21.000		21.000	105.000	96.000	9.000		9.000	9.000	9.000
13	Huyện Mang Yang	158.000	144.000	14.000	14.000		568.000	393.000	358.000	35.000		35.000	175.000	159.000	16.000		16.000	16.000	16.000
14	Huyện Chư Sê	125.000	113.000	12.000	12.000		646.000	447.000	406.000	41.000		41.000	199.000	181.000	18.000		18.000	18.000	18.000
15	Huyện Chư Păh	145.000	132.000	13.000	13.000		627.000	434.000	394.000	40.000		40.000	193.000	176.000	17.000		17.000	17.000	17.000
16	Huyện Ia Grai	111.000	101.000	10.000	10.000		526.000	364.000	331.000	33.000		33.000	162.000	148.000	14.000		14.000	14.000	14.000
17	Huyện Đăk Că	130.000	118.000	12.000	12.000		439.000	304.000	276.000	28.000		28.000	135.000	123.000	12.000		12.000	12.000	12.000

28



Phụ lục 03
Tiêu chuẩn hệ số phân bổ vốn cho huyện nghèo thực hiện Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo
(Kèm theo Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ST Đoạn vị		Tổng số hộ dân cư cuối năm 2022	Kết quả rà soát cuối năm 2022				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Số Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo						Số kinh phí phân bổ (trệu đồng)
			Số hộ	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ				Tỷ lệ (%)	Hệ số quy mô dân số	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số đặc điểm địa lý của huyện nghèo	Hệ số Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số các tiêu chí	
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1										
III	Tổng cộng toàn tỉnh (I+II)	383.134	38.550	10,06	37.253	9,72	75.803	19,78		Hệ số quy mô dân số	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số đặc điểm địa lý của huyện nghèo	Hệ số Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số các tiêu chí		
1	Huyện Khang	18.180	2.542	13,98	3.127	17,20	5.669	31,18	14							
2	Huyện Đak Đoa	31.476	3.266	10,38	2.397	7,62	5.663	17,99	17							
3	Thị xã Ayun Pa	9.846	252	2,56	434	4,41	686	6,97	8							
4	Huyện Chư Prông	31.694	4.777	15,07	4.155	13,11	8.932	28,18	20							
5	Huyện Ia Pa	14.083	2.488	17,67	1.547	10,98	4.035	28,65	9							
6	Thành phố Pleiku	62.150	248	0,40	522	0,84	770	1,24	22							
7	Huyện Kông Chro	12.680	5.033	39,69	1.919	15,13	6.952	54,83	14	0,17	0,37	0,12	0,12	0,78	4.686	
8	Huyện Đak Pơ	11.428	1.002	8,77	932	8,16	1.934	16,92	8							
9	Huyện Krông Pa	20.675	3.244	15,69	2.512	12,15	5.756	27,84	14							
10	Thị xã An Khê	17.638	286	1,62	507	2,87	793	4,50	11							
11	Huyện Phú Thiện	19.706	1.285	6,52	2.742	13,91	4.027	20,44	10							
12	Huyện Chư Pưh	17.778	2.132	11,99	2.227	12,53	4.359	24,52	9							
13	Huyện Mang Yang	17.436	2.847	16,33	3.289	18,86	6.136	35,19	12							
14	Huyện Chư Sê	31.047	2.497	8,04	2.410	7,76	4.907	15,81	15							
15	Huyện Chư Păh	20.599	1.842	8,94	3.260	15,83	5.102	24,77	14							
16	Huyện Ia Grai	27.214	2.389	8,78	2.595	9,54	4.984	18,31	13							
17	Huyện Đăk Co	19.504	2.420	12,41	2.678	13,73	5.098	26,14	10							

Tổng kinh phí phân bổ cho huyện nghèo thực hiện DAI là: 4.686 triệu đồng; Tổng hệ số của huyện nghèo là: 0,78)

(Signature)



Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 2
Kèm theo Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Phụ lục 04

STT		Huyện	Tổng số Hộ dân cư cuối năm 2022		Kết quả rà soát cuối năm 2022		Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo										Số kinh phí phân bổ (triệu đồng)	
			Số hộ	Số hộ	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số chỉ tiêu hộ nghèo và hộ cận nghèo và tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng hệ số chỉ tiêu vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng số các hệ số
					Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)												
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = 15 * Kinh phí bình quân	
Tổng cộng		383.134	38.550	10,06	37.253	9,72	75.803	19,78	220					21,3	25,65	32,34	46,371	
1	Huyện Kbang	18.180	2.542	13,98	3.127	17,20	5.669	31,18	14	0,8	0,7		1,3	1,5	1,6	2,4	3,441	
2	Huyện Đak Đoa	31.476	3.266	10,38	2.397	7,62	5.663	17,99	17	0,6	0,7		1,3	1,3	1,6	2,08	2,982	
3	Thị xã Ayun Pa	9.846	252	2,56	434	4,41	686	6,97	8	0,4	0,4		1	0,8	1,3	1,04	1,491	
4	Huyện Chư Prông	31.694	4.777	15,07	4.155	13,11	8.932	28,18	20	0,7	0,9		1,5	1,6	1,8	2,88	4,129	
5	Huyện Ia Pa	14.083	2.488	17,67	1.547	10,98	4.035	28,65	9	0,7	0,6		1	1,3	1,3	1,69	2,423	
6	Thành phố Pleiku	62.150	248	0,40	522	0,84	770	1,24	22	0,4	0,4	0,12	1,5	0,8	1,8	1,44	2,064	
7	Huyện Kông Chro	12.680	5.033	39,69	1.919	15,13	6.952	54,83	14	0,9	0,8		1,3	1,7	1,6	2,72	3,902	
8	Huyện Đăk Pơ	11.428	1.002	8,77	932	8,16	1.934	16,92	8	0,6	0,4		1	1	1,3	1,3	1,864	
9	Huyện Krông Pa	20.675	3.244	15,69	2.512	12,15	5.756	27,84	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,6	2,24	3,212	
10	Thị xã An Khê	17.638	286	1,62	507	2,87	793	4,50	11	0,4	0,4		1,15	0,8	1,45	1,16	1,663	
11	Huyện Phú Thiện	19.706	1.285	6,52	2.742	13,91	4.027	20,44	10	0,6	0,6		1,15	1,2	1,45	1,74	2,495	
12	Huyện Chư Pưh	17.778	2.132	11,99	2.227	12,53	4.359	24,52	9	0,6	0,6		1	1,2	1,3	1,56	2,237	
13	Huyện Mang Yang	17.436	2.847	16,33	3.289	18,86	6.136	35,19	12	0,8	0,8		1,15	1,6	1,45	2,32	3,327	
14	Huyện Chư Sê	31.047	2.497	8,04	2.410	7,76	4.907	15,81	15	0,6	0,6		1,3	1,2	1,6	1,92	2,753	
15	Huyện Chư Păh	20.599	1.842	8,94	3.260	15,83	5.102	24,77	14	0,6	0,7		1,3	1,3	1,6	2,08	2,982	
16	Huyện Ia Grai	27.214	2.389	8,78	2.595	9,54	4.984	18,31	13	0,6	0,6		1,15	1,2	1,45	1,74	2,495	
17	Huyện Đức Cơ	19.504	2.420	12,41	2.678	13,73	5.098	26,14	10	0,7	0,7		1,15	1,4	1,45	2,03	2,911	

Chú chú:

Ghi chú:

Tổng kinh phí để xuất phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố 46.371 triệu đồng

TW

ĐP

42.155

4.216

Tổng hệ số

32,34

1.303,49

130,35

Kinh phí bình quân

1.433,84

1.303,49

130,35



Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn của các địa phương thực hiện Dự án 3
(Kèm theo Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 05

STT	Huyện	Kết quả rà soát cuối năm 2022				Dự ÁN 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Dự ÁN 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng																	
		Tổng số hộ dân cư cuối năm 2022	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo																				
		Số hộ	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí hộ nghèo và hộ cận nghèo, hộ cận nghèo	Tổng hệ số chi tiêu vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hộ cận nghèo	Số kinh phí phân bổ (triệu đồng)	Tỷ lệ suy dinh dưỡng còi trẻ em dưới 5 tuổi	Hệ số suy dinh dưỡng còi trẻ em dưới 5 tuổi	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số chi tiêu vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Số kinh phí các phân bổ (triệu đồng)	
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = 15 * Kinh phí bình quân	17	18	19	20	21	22	23 = 22* Kinh phí bình quân
	Tổng cộng	383.134	38.550	10,06	37.253	9,72	75.803	19,78	220				0	21,3	25,65	32,34	20.452			0,12	0	26,67	35,104	5,566
	1 Huyện Khang	18.180	2.542	13,98	3.127	17,20	5.669	31,18	14	0,8	0,7		1,3	1,5	1,6	2,4	1.518	21,5	1,4		1,3	1,66	2,324	368
	2 Huyện Đak Đoa	31.476	3.266	10,38	2.397	7,62	5.663	17,99	17	0,6	0,7		1,3	1,3	1,6	2,08	1.315	21,9	1,4		1,3	1,66	2,324	368
	3 Thị xã Ayun Pa	9.846	252	2,56	434	4,41	686	6,97	8	0,4	0,4		1	0,8	1,3	1,04	658	5,9	1		1	1,36	1,36	216
	4 Huyện Chư Prông	31.694	4.777	15,07	4.155	13,11	8.932	28,18	20	0,7	0,9		1,5	1,6	1,8	2,88	1.821	17,2	1,2		1,5	1,86	2,232	354
	5 Huyện Ia Pa	14.083	2.488	17,67	1.547	10,98	4.035	28,65	9	0,7	0,6		1	1,3	1,3	1,69	1.069	24,3	1,4		1	1,36	1,904	302
	6 Thành phố Pleiku	62.150	248	0,40	522	0,84	770	1,24	22	0,4	0,4		1,5	0,8	1,8	1,44	911	7,6	1		1,5	1,86	1,86	295
	7 Huyện Kông Chro	12.680	5.033	39,69	1.919	15,13	6.952	54,83	14	0,9	0,8	0,12	1,3	1,7	1,6	2,72	1.720	27,4	1,6	0,12	1,3	1,66	2,656	423
	8 Huyện Đăk Pơ	11.428	1.002	8,77	932	8,16	1.934	16,92	8	0,6	0,4		1,3	1,4	1,6	2,24	1.417	21,7	1,4		1	1,36	1,652	259
	9 Huyện Krông Pa	20.675	3.244	15,69	2.512	12,15	5.756	27,84	14	0,7	0,7		1,3	1,4	1,3	1,3	822	15,4	1,2		1,3	1,66	2,324	368
	10 Thị xã An Khê	17.638	286	1,62	507	2,87	793	4,50	11	0,4	0,4		1,15	0,8	1,45	1,16	734	18,8	1,2		1,15	1,51	1,51	239
	11 Huyện Chư Thiện	19.706	1.285	6,52	2.742	13,91	4.027	20,44	10	0,6	0,6		1,15	1,2	1,45	1,16	987	27,8	1,6		1,15	1,51	1,812	287
	12 Huyện Chư Pưh	17.778	2.132	11,99	2.227	12,53	4.359	24,52	9	0,6	0,6		1,15	1,2	1,45	1,16	987	26,8	1,6		1,15	1,51	2,176	345
	13 Huyện Mang Yang	17.436	2.847	16,33	3.289	18,86	6.136	35,19	12	0,8	0,8		1,15	1,6	1,45	2,32	1.467	26,8	1,6		1,15	1,51	2,416	383
	14 Huyện Chư Sê	31.047	2.497	8,04	2.410	7,76	4.907	15,81	15	0,6	0,6		1,3	1,2	1,6	1,92	1.214	15,7	1,2		1,3	1,66	1,992	316
	15 Huyện Chư Păh	20.599	1.842	8,94	3.260	15,83	5.102	24,77	14	0,6	0,7		1,3	1,3	1,6	2,08	1.315	26,5	1,6		1,3	1,66	2,656	421
	16 Huyện Ia Grai	27.214	2.389	8,78	2.595	9,54	4.984	18,31	13	0,6	0,6		1,15	1,2	1,45	1,74	1.100	13,5	1		1,15	1,51	1,51	239
	17 Huyện Đăk Cờ	19.504	2.420	12,41	2.678	13,73	5.098	26,14	10	0,7	0,7		1,15	1,4	1,45	2,03	1.284	26,1	1,6		1,15	1,51	2,416	383

Ghi chú:

Tổng kinh phí để xuất phần bổ cho các huyện, thị xã, thành	20,452	18,593	1,859
Tổng hệ số	32,34	32,34	32,34
Kinh phí bình quân	632,415	574,92	57,49
Tổng kinh phí dự án	26,015	24,156	2,365

28

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Dân số	15 tuổi	Hộ nghèo
--------	---------	----------

[illegible]



Trình chi và hệ số phân bổ vốn cho huyện nghèo thực hiện Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo
(Kèm theo Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 07

STT	Đơn vị	Kết quả rà soát cuối năm 2022				Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Số Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 5 Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo							
		Số hộ	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ				Tỷ lệ (%)	Hệ số quy mô dân số	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số đặc điểm địa lý của huyện nghèo	Hệ số Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số các tiêu chí	Số kinh phí phân bổ (trên đồng)	
A	B	1	2	4=3/1	5	6=5/1										
III	Tổng cộng toàn tỉnh (I+II)	383.134	38.550	10,06	37.253	9,72	75.803	19,78								
1	Huyện Khang	18.180	2.542	13,98	3.127	17,20	5.669	31,18	14							
2	Huyện Đak Đoa	31.476	3.266	10,38	2.397	7,62	5.663	17,99	17							
3	Thị xã Ayun Pa	9.846	252	2,56	434	4,41	686	6,97	8							
4	Huyện Chư Prông	31.694	4.777	15,07	4.155	13,11	8.932	28,18	20							
5	Huyện Ia Pa	14.083	2.488	17,67	1.547	10,98	4.035	28,65	9							
6	Thành phố Pleiku	62.150	248	0,40	522	0,84	770	1,24	22							
7	Huyện Kông Chro	12.680	5.033	39,69	1.919	15,13	6.952	54,83	14	0,17	0,37	0,12	0,12	0,78	12.298	
8	Huyện Đak Pơ	11.428	1.002	8,77	932	8,16	1.934	16,92	8							
9	Huyện Krông Pa	20.675	3.244	15,69	2.512	12,15	5.756	27,84	14							
10	Thị xã An Khê	17.638	286	1,62	507	2,87	793	4,50	11							
11	Huyện Phú Thiện	19.706	1.285	6,52	2.742	13,91	4.027	20,44	10							
12	Huyện Chư Păh	17.778	2.132	11,99	2.227	12,53	4.359	24,52	9							
13	Huyện Mang Yang	17.436	2.847	16,33	3.289	18,86	6.136	35,19	12							
14	Huyện Chư Sê	31.047	2.497	8,04	2.410	7,76	4.907	15,81	15							
15	Huyện Chư Păh	20.599	1.842	8,94	3.260	15,83	5.102	24,77	14							
16	Huyện Ia Grai	27.214	2.389	8,78	2.595	9,54	4.984	18,31	13							
17	Huyện Đur Co	19.504	2.420	12,41	2.678	13,73	5.098	26,14	10							
Tổng kinh phí phân bổ cho huyện nghèo thực hiện DAI là: 12.298 triệu đồng; Tỷ lệ là: 6% của huyện nghèo là: 13,02%																

(Signature)

Tổng kinh phí phân bổ cho huyện nghèo thực hiện Dự án 5: 12.298 triệu đồng ; Tổng hệ số của huyện nghèo là: 0,78
Hệ số 0,78
Mức phân bổ bình quân 15.766,67
TW/ 11.180
Mức phân bổ bình quân 14.333,33
DP/ 1.118
Mức phân bổ bình quân 1.433,33



Tiền chi và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 08

ST T	Đơn vị	Kết quả rà soát cuối năm 2022		Tổng số hộ nghèo và cận nghèo (%)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
		Số hộ	Tỷ lệ (%)				TDA1: Giảm nghèo về thông tin					TDA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
							Số hộ	Tỷ lệ (%)	Hệ số tổng số hộ nghèo và cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số phân bổ (triệu đồng)	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo	Hệ số tổng số hộ nghèo và cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số phân bổ (triệu đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
Tổng cộng		383.134	38.550	10,06	37,253	9,72	75.803	19,78	220																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

Ghi chú:

Phân bổ 100% cho cấp huyện

Tổng kinh phí để xuất cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện TDA1 12,978
Tổng hệ số 29,161
Hệ số bình quân 445,04

TW 11,798
ĐP 1,180
404,581

Tổng kinh phí để xuất cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện TDA2 2,132
Tổng hệ số 29,161
Hệ số bình quân 73,12

TW 1,938
ĐP 194
66,4689

Phân bổ 65% cho cấp huyện, 35% cho cấp tỉnh

Điều chỉnh và hệ số phân bổ vốn cho các địa phương thực hiện Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình
(Kèm theo Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



ST T	Đơn vị	Số hộ	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo (hộ)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo (%)	Đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số địa bàn khó khăn	Hệ số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số các hệ số tiêu chí	Kinh phí phân bổ Tiểu DAI (trệu đồng)	Kinh phí phân bổ Tiểu DAI2 (trệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	383.134	38.550	10,06	37.253	9,72	75.803	19,78	220			0,12		41,97	220,01	556,32	6.630	2.955
1	Huyện Khang	18.180	2.542	13,98	3.127	17,20	5.669	31,18	14	0,8	0,7		1,3	2,8	14	39,2	467	208
2	Huyện Dak Doa	31.476	3.266	10,38	2.397	7,62	5.663	17,99	17	0,6	0,7		1,3	2,6	17	44,2	527	235
3	Thị xã Ayun Pa	9.846	252	2,56	434	4,41	686	6,97	8	0,4	0,4		1	1,8	8	14,4	172	76
4	Huyện Chư Prông	31.694	4.777	15,07	4.155	13,11	8.932	28,18	20	0,7	0,9		1,5	3,1	20	62	739	329
5	Huyện Ia Pa	14.083	2.488	17,67	1.547	10,98	4.035	28,65	9	0,7	0,6		1	2,3	9	20,7	247	110
6	Thành phố Pleiku	62.150	248	0,40	522	0,84	770	1,24	22	0,4	0,4		1,5	2,3	22	50,6	603	269
7	Huyện Kông Chro	12.680	5.033	39,69	1.919	15,13	6.952	54,83	14	0,9	0,8	0,12	1,3	3,12	14,01	43,72	520	234
8	Huyện Đak Pơ	11.428	1.002	8,77	932	8,16	1.934	16,92	8	0,6	0,4		1	2	8	16	191	85
9	Huyện Kông Pa	20.675	3.244	15,69	2.512	12,15	5.756	27,84	14	0,7	0,7		1,3	2,7	14	37,8	450	201
10	Thị xã An Khê	17.638	286	1,62	507	2,87	793	4,50	11	0,4	0,4		1,15	1,95	11	21,45	256	114
11	Huyện Phú Thiện	19.706	1.285	6,52	2.742	13,91	4.027	20,44	10	0,6	0,6		1,15	2,35	10	23,5	280	125
12	Huyện Chư Pưh	17.778	2.132	11,99	2.227	12,53	4.359	24,52	9	0,6	0,6		1	2,2	9	19,8	236	105
13	Huyện Mang Yang	17.436	2.847	16,33	3.289	18,86	6.136	35,19	12	0,8	0,8		1,15	2,75	12	33	393	175
14	Huyện Chư Sê	31.047	2.497	8,04	2.410	7,76	4.907	15,81	15	0,6	0,6		1,3	2,5	15	37,5	447	199
15	Huyện Chư Păh	20.599	1.842	8,94	3.260	15,83	5.102	24,77	14	0,6	0,7		1,3	2,6	14	36,4	434	193
16	Huyện Ia Grai	27.214	2.389	8,78	2.595	9,54	4.984	18,31	13	0,6	0,6		1,15	2,35	13	30,55	364	162
17	Huyện Đưc Cơ	19.504	2.420	12,41	2.678	13,73	5.098	26,14	10	0,7	0,7		1,15	2,55	10	25,5	304	135

Ghi chú

1. Tổng kinh phí phân bổ cho cấp huyện Tiểu dự án 1 (90%)

6.630 triệu đồng

TW

6.027

DP

603

Tổng hệ số :

556,32

Kinh phí bình quân là :

11,92

10,83

2. Tổng kinh phí phân bổ cho cấp huyện Tiểu dự án 2 (75%)

2.955 triệu đồng

KPTW

2.687

DP

268

Tổng hệ số phân bổ là :

556,32

Kinh phí bình quân là :

5,31

4,83